

Anh-Việt Việt-Anh Nga-Việt Việt-Nga Lào-Việt Việt-Lào Trung-Việt Việt-Trung
 Pháp-Việt Việt-Pháp Hàn-Việt Nhật-Việt Italia-Việt Séc-Việt Tây Ban Nha-Việt Bồ Đào Nha-Việt
 Đức-Việt Na Uy-Việt Khmer-Việt Việt-Khmer Việt-Việt

Bạn đang xem: Bite là gì



bite /bait/ **danh từ sự cắn, sự ngoạm; miếng cắn; vết cắn sự châm, sự đốt; nốt đốt (muỗi, ong...) miếng (thức ăn); thức ăn bite of food: một miếng ăn without bite and sup: không cơm nước gì cả sự đau nhức, sự nhức nhối của vết thương sự cắn câu (cá...) sự bám chặt, sự ăn sâu (mỏ neo, phanh, đinh ốc...) vị cay tê (gừng, hạt tiêu...) (nghĩa bóng) sự châm biếm, sự chua cay (lời nói) cở cho vật nuôi (bắt qui tắc) động từ bit; bitten/bittn/, bit cắn, ngoạm to bite one's nails: cắn móng tay châm đốt; đâm vào (gươm...) to be badly bitten by mosquitoes: bị muỗi đốt nhiều quá làm đau, làm nhột; ăn mòn; làm cay tê (thức ăn) the frost will bite the fruit blossom: sương giá sẽ làm chột mầm quả trong acids bite metals: axit mạnh ăn mòn kim loại peper and ginger bite the tongue: hạt tiêu và gừng làm cay tê lưỡi cắn câu ((nghĩa đen), (nghĩa bóng)) bám chặt, ăn sâu, bắt vào the screw does not bite: đinh ốc không bắt vào được the anchor does not bite: neo không bám chắc the brake will not bite: phanh không ăn (nghĩa bóng) lừa bị to bite off cắn, cắn đứt rato be bitten with say mê, ham mê (cái gì) to bite the dust (ground, sand) ngã xuống và chết to bite one's lips mím môi (để nén giận...) to bite off more than one can chew cố làm việc gì quá sức mình once bitten twice shy (xem) once**

bám chặt **bám đất** **cặp** **kẹp** **móc vào** **sự ăn mòn** **sự bám chặt (cán)** **sự kẹp** **Lĩnh vực: cơ khí & công trình** **sự cắt sấn (vào)** **tẩy gỉ** **Lĩnh vực: xây dựng** **vặn chặn (vít)** **bite plate** **hàm nâng khớp cắn** **vị cay** **vị cay chua** **bite of juice** **vị cay của nước xốt** **tax bite** **phần thu nhập lấy thuế** **tax bite** **phần trích thuế (từ tiền lương)** **yeast bite** **vị men (bia)**

Động từ bất quy tắc (Base form/Past Simple/Past Participle): bite / bit / bitten



Xem thêm: Serbu Firearms



bite Từ điển Collocation

bite noun

1 act of biting/amount of food

VERB + BITE **have, take**

PREP. **between ~s** She tried to talk between bites. | **~ from** I took a bite from the apple. | **~ of** Can I have a bite of your sandwich? | **~ out of** She took a bite out of the slab of cake.

2 of an insect/animal

ADJ. **insect, mosquito, snake, etc.**

VERB + BITE **get** I got a lot of mosquito bites last night.

BITE + NOUN **mark**

PREP. **~ from** a bite from a poisonous snake

3 small amount to eat

ADJ. **quick**

VERB + BITE **grab, have** We managed to grab a bite at the theatre before the show started.

PREP. ~ **of** a quick bite of lunch

PHRASES **a bite to eat** We'll have a bite to eat in town.

Từ điển WordNet

n.

a wound resulting from biting by an animal or a person(angling) an instance of a fish taking the bait

after fishing for an hour he still had not had a bite

a portion removed from the whole

the government's weekly bite from my paycheck

v.

penetrate or cut, as with a knife

The fork bit into the surface

Xem thêm: Romcom Là Gì – Romcom Nghĩa Là Gì

English Slang Dictionary

1. to copy lyrics from other people: *"I know you down south are biting my lines, and if I catch you boy, your ass is mine"* — Schoolly D. (Gucci time)2. to steal: *"You're a beat biter, a Pac style taker..."* —2pac (Hit "em Up)

English Synonym and Antonym Dictionary

bites|bit|biting|bittensyn.: nip pierce

Chuyên mục: HOT

XEM THÊM CÁC THÔNG TIN KHÁC TẠI: <https://taifreefire.com/>

The post [Bite Là Gì – Nghĩa Của Từ Bite Trong Tiếng Việt](#) first appeared on

[TAIFREEFIRE.COM](https://taifreefire.com/).

via TAIFREEFIRE.COM

https://taifreefire.com/bite-la-gi-nghia-cua-tu-bite-trong-tieng-viet/?utm_source=rss&utm_medium=rss&utm_campaign=bite-la-gi-nghia-cua-tu-bite-trong-tieng-viet